

Số: 2026/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 03 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt nguồn và nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương
năm 2021 của UBND các huyện, thị xã, thành phố**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 348/TTr-STC ngày 25/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nguồn và nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 của UBND các huyện, thị xã, thành phố, cụ thể:

1. Tổng nhu cầu cải cách tiền lương theo mức lương 1.490.000 đồng năm 2021, số tiền: 657.169.000.000 đồng (*Sáu trăm năm mươi bảy tỷ một trăm sáu mươi chín triệu đồng*).

2. Tổng nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2021, số tiền: 1.664.403.000.000 đồng (*Một ngàn sáu trăm sáu mươi bốn tỷ bốn trăm lẻ ba triệu đồng*).

3. Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 còn thừa, số tiền: 1.007.234.000.000 đồng (*Một ngàn không trăm lẻ bảy tỷ hai trăm ba mươi bốn triệu đồng*).

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Trách nhiệm các cơ quan, đơn vị

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát các địa phương thực hiện cải cách tiền lương đảm bảo đúng quy định.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện chi trả đúng đối tượng; quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, chế độ tài chính hiện hành. Đồng thời, nộp trả ngân sách tỉnh số kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 còn thừa (*tại cột số 15 phụ lục*), chậm nhất **đến hết ngày 31/8/2022**.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc: Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



(Handwritten signature in blue ink)
Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục
NGUỒN VÀ NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2021 CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Tổng nguồn kinh phí thực hiện CCTL, năm 2021								Nhu cầu kinh phí thực hiện CCTL, năm 2021				Nguồn kinh phí thực hiện CCTL, năm 2021 còn thừa (Nộp trả NS tỉnh)
		Tổng cộng	Trong đó							Tổng cộng	Trong đó			
			70% vượt thu năm 2020 so với DT tỉnh giao	50% tăng thu DT2021/D T2017 tỉnh giao	50% hụt thu thực hiện DT2021/D T2021 tỉnh giao	10% tiết kiệm chi TX năm 2021	Nguồn thu được để lại năm 2021	Nguồn CCTL NS tỉnh bố trí DT2021	Nguồn thực hiện CCTL năm 2020 chuyển sang (bao gồm Nguồn CCTL phải nộp trả NST nhưng ĐP chưa nộp)		Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với CBCC khu vực HCSN (bao gồm BHTN)	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với CBCT và CC cấp xã	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=3-11
	Tổng cộng	1.664.403	590.363	293.564	- 26.679	164.436	6.543	276.575	359.601	657.169	507.828	84.644	64.697	1.007.234
1	Hội An	143.250	-	-	- 6.721	7.644	902	22.019	119.406	33.211	25.905	4.335	2.971	110.039
2	Điện Bàn	121.574	-	68.184	-	19.027	1.980	-	32.383	63.357	48.486	6.955	7.916	58.217
3	Quế Sơn	59.183	16.460	1.833	-	8.629	1.132	24.887	6.242	38.013	27.857	4.058	6.098	21.170
4	Núi Thành	321.731	272.833	-	-	10.378	-	36.010	2.510	46.245	37.820	5.829	2.596	275.486
5	Thăng Bình	131.343	59.285	39.960	-	16.937	-	-	15.161	62.166	47.867	7.246	7.053	69.177
6	Đại Lộc	85.088	16.279	6.222	-	12.691	-	43.733	6.163	64.803	51.212	7.240	6.351	20.285
7	Tiên Phước	58.876	23.578	2.711	-	8.414	-	24.173	-	36.598	27.516	4.800	4.282	22.278
8	Bắc Trà My	40.225	-	-	-	7.460	172	25.246	7.347	32.311	26.346	4.375	1.590	7.914
9	Đông Giang	34.827	15.584	-	-	5.317	-	13.926	-	19.404	13.534	3.643	2.227	15.423
10	Nam Giang	55.658	27.059	-	-	6.053	150	22.396	-	26.272	18.344	4.830	3.098	29.386
11	Phước Sơn	87.365	68.886	11.378	-	7.101	-	-	-	22.276	15.283	3.985	3.008	65.089
12	Hiệp Đức	42.038	16.090	2.627	-	6.630	275	16.416	-	24.231	18.694	3.498	2.039	17.807
13	Duy Xuyên	220.807	-	73.401	- 19.605	9.277	-	-	157.734	47.443	38.592	5.025	3.826	173.364
14	Nam Trà My	39.939	17.632	-	-	5.585	-	16.722	-	27.172	21.587	3.855	1.730	12.767
15	Tây Giang	41.223	8.366	1.135	-	6.250	-	18.079	7.393	25.340	17.694	4.562	3.084	15.883
16	Phú Ninh	67.198	41.528	10.985	- 353	6.640	-	8.398	-	29.210	22.525	3.535	3.150	37.988
17	Tam Kỳ	84.936	-	67.467	-	15.537	1.932	-	-	41.662	34.794	4.555	2.313	43.274
18	Nông Sơn	29.142	6.783	7.661	-	4.866	-	4.570	5.262	17.455	13.772	2.318	1.365	11.687